

Tôi :	moi, je
Là :	être
Có :	avoir
Người :	la personne
Vâng :	oui
Phải :	oui
dạ :	oui
Không :	non, ne pas
Không hiểu :	ne pas comprendre.
Hiểu không ? :	Comprendre ?
Tiếng :	langue parlée
Nhiều :	beaucoup
Ít :	peu
Noí :	parler
Noí được :	pouvoir parler
Nhanh :	rapidement
Chậm :	lentement
Một :	un
Chút :	peu
Một chút :	un peu
Tốt :	bon, bien
Lắm :	très
Tốt lắm :	très bien
Chưa :	pas encore
Có lẽ :	peut être
Có thể vậy :	probablement
Làm ơn :	s'il vous plaît
Xin lỗi :	excusez moi
Không sao :	ça ne fait rien
Ngọai :	dehors extérieur
Quốc :	nationalité
Ngọai quốc :	Etranger
Ngủ :	dormir
Ngon :	bien, bon
Ngủ ngon :	bien dormir
Khỏe :	se porter bien, santé
Có :	avoir
Chi : quoi	
Có chi :	avoir quoi
Xin :	demander
Lỗi :	pardon (faute)
Xin lỗi :	demander pardon

Tử tế :	aimable
Rất :	très
Rất tử tế :	très aimable
Hân hạnh :	enchanté
Buổi sáng :	Le matin
Buổi trưa :	l'après-midi
Buổi chiều :	le soir
Buổi tối :	le soir
Hôm nay :	aujourd'hui
Hôm qua :	hier
Hôm trước :	la veille
Hôm mai, ngày mai :	demain
Ngày sau :	jour prochain
Tuần :	semaine
Tuần nay :	cette semaine
Tuần sau :	semaine prochaine
Tuần tới :	semaine suivante
Tháng :	mois
Năm :	année
Mùa xuân :	saison printemps
Mùa hạ (mùa hè) :	saison été
Mùa thu :	automne
Mùa đông :	saison hiver
Mùa lạnh :	saison froide
Mùa nóng, (mùa nắng) :	saison chaude
Trời mưa :	ciel pluie (il pleut)
Trời tuyết :	ciel neige (il neige)
Tuyết rơi :	tombe la neige
Trời gió :	ciel venteux (il y a du vent)
Trời nóng(nắng) :	ciel chaud (il fait chaud)
Trời lạnh :	ciel froid (il fait froid)
Trời đẹp :	ciel beau (il fait beau)
Trời xấu :	ciel mauvais (il fait mauvais)
Trời mây :	ciel nuageux
Mây phủ :	couvert de nuages

VOCABULAIRE

Buổi :	période
đứng mười hai giờ :	midi pile

đứng mười hai đêm :	minuit pile
----------------------------	-------------

Xấu :	vilain, mauvais
--------------	-----------------

Phủ :	envelopper
--------------	------------